TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2020/DS-PT
Ngày: 05/3/2020
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Dung

Các Thẩm phán: Ông Bùi Liên Minh

Ông Nguyễn Ngọc Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lưu - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 485/2019/TLPT - DS ngày 08 tháng 10 năm 2019, về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 455/2019/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 305/2020/QĐ – PT ngày 05 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1234/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà T, sinh năm 1958.

2. Bà H, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: Số 27/2 Ấp 2, xã XTS, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp: Ông N, sinh năm 1982. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 9, xã TN, huyện TS, tỉnh Thanh Hóa

(Theo Giấy ủy quyền số công chứng 2985 ngày 25/11/2019 lập tại Văn phòng Chứng Trương Lê Nguyên Thảo).

- *Bị đơn:* Bà G, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số 27/2B Ấp 2, xã XTS, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp:

1. Ông B, sinh năm 1950. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 27/2B Ấp 2, xã XTS, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền Số công chứng 013103 ngày 13/11/2013 lập tại Văn phòng công chứng Lý Thị Như Hòa)

2. Ông L, sinh năm 1977. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 6/6A ấp Hưng Lân, xã bà Điểm, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh

(Theo Giấy ủy quyền số công chứng 014652 ngày 30/10/2019 lập tại Văn phòng công chứng Lý Thị Như Hòa).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông B, sinh năm 1950. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 27/2B Ấp 2, xã XTS, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông T1, sinh năm 1963 (Có đơn xin vắng mặt ngày 12/11/2019)

Địa chỉ: Số 125/10 ấp Tân Thới 2, xã Tân Hiệp, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Bà Đ, sinh năm 1984

4. Bà T2, sinh năm 1992

5. Bà T3, sinh năm 1989

6Ông T4, sinh năm 1999

Cùng địa chỉ: Số 27/2 Ấp 2, xã XTS, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà Đ, bà T2, bà T3 và ông T4 cùng có đơn xin vắng mặt ngày 12/11/2019)

7. Ông S, sinh năm 1984. (Có mặt)

8. Ông P, sinh năm 1977. (Có mặt)

9. Bà M, sinh năm 1979. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 27/2B Ấp 2, xã XTS, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Bà V, sinh năm 1950.

11. Bà T5, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: 120 Thống Nhất, Tổ 69, Phường 10, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

(Bà V và bà T5 cùng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 16/02/2020)

- *Người kháng cáo:* Bà G là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trong quá trình

giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm nguyên đơn Bà T trình bày:

Mẹ Bà T là Bà T6 có tạo lập một phần đất diện tích 744 m^2, thuộc 372^{-1}, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã XTS, huyện HM. Phần đất này Bà T6 đã được Ủy ban nhân dân huyện HM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 933382, số vào sổ cấp GCN 01935 QSDĐ/XTS/2004 ngày 15/11/2004.

Bà T6 có 03 người con là Trần Thị G, Trần Thị T, Huỳnh Kim H.

Năm 2012, Bà T6 chết không để lại di chúc. Khi còn sống, Bà T6 có nói miệng cho Bà G cất nhà, không nói diện tích bao nhiêu, đồng thời Bà T cũng đã cất nhà trên đất. Tuy nhiên, toàn bộ phần đất trên vẫn đứng tên Bà T6, chưa ai được cấp giấy riêng. Do đó, toàn bộ phần đất này vẫn được xem là di sản thừa kế do Bà T6 để lại cho 03 người con nên phải chia đều theo quy định pháp luật.

Diện tích nhà đất còn lại của Bà T6 theo hiện trạng hiện nay là 608.2m^2 được chia thành 3 khu theo như bản đồ hiện trạng vị trí ngày 13/9/2018.

Bà T đang sử dụng phần diện tích 211.1m^2 thuộc khu 1 bản đồ hiện trạng nêu trên có bao gồm phần diện tích đất Bà T6 và Bà T đã ký chuyển nhượng giấy tay cho Bà V ngày 17/04/2012 và ngày 22/9/2013 Bà T và Ông T1 là chồng Bà T có ký lại giấy tay chuyển nhượng cho Bà T5. Hiện Bà T5 và Bà V và Bà T, Ông T1 không có tranh chấp. Phần diện tích này sau này khi bà được cấp giấy chứng nhận hợp pháp thì bà sẽ chuyển nhượng cho Bà V và Bà T5. Do đó, đề nghị Tòa án không đưa Bà V, Bà T5 tham gia tố tụng và nếu Bà V, Bà T5 có tranh chấp thì Bà T và Bà V, Bà T5 sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Bà T đề nghị Tòa án chia thừa kế phần diện tích đất còn lại của Bà T6 theo pháp luật, Bà T được nhận phần diện tích đất 211,1m^2 hiện trạng thể hiện theo bản đồ vị trí ngày 13/9/2018. Nếu ai được nhận phần diện tích đất nhiều hơn sẽ chia trả lại bằng tiền cho người ít hơn.

Phần nhà trên đất do các bên tự xây dựng nên không có ý kiến và yêu cầu gì.

Bà T thống nhất với giá đất theo Chứng thư thẩm định giá ngày 10/01/2019 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế Kỷ.

Hiện Bà T là người giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà T6.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm nguyên đơn Bà H trình bày:

Về nguồn gốc đất, bà thống nhất với lời trình bày của Bà T. Đất của Bà H đang sử dụng là Bà T6 để lại không có di chúc, diện tích nhà đất còn lại của Bà T6 theo hiện trạng là 608.2m^2 được chia thành 3 khu theo như bản đồ hiện trạng vị trí ngày 13/9/2018.

Bà H đề nghị Tòa án chia thừa kế phần diện tích đất còn lại của Bà T6 theo pháp luật, hiện trạng thể hiện theo bản đồ vị trí ngày 13/9/2018 Bà H được nhận phần diện tích đất thuộc Khu 2 diện tích 112.2 m^2. Nếu ai được nhận phần nhiều hơn sẽ chia trả lại bằng tiền trên quyền sử dụng đất cho người ít hơn.

Phần nhà trên đất do các bên tự xây dựng nên bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

Bà H thống nhất với giá đất theo Chứng thư thẩm định giá ngày 10/01/2019 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế Kỷ.

Về phần chuyển nhượng giấy tay giữa Bà T, Ông T1 và Bà V, Bà T5, Bà H không có ý kiến.

Tại bản tự khai, Biên bản hòa giải, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải – người đại diện hợp pháp của bị đơn Bà G, Ông B trình bày:

Bà T6 là mẹ của Trần Thị Gái, Trần Thị Tốt và Huỳnh Kim Huệ. Khi còn sống có đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất diện tích 744 m^2, đã bán 100 m^2 thuộc 372^{-1}, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã XTS, huyện HM. Phần đất này Bà T6 đã được Ủy ban nhân dân huyện HM cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 933382, số vào sổ cấp GCN 01935 QSDĐ/XTS/2004 ngày 15/11/2004. Năm 2012. Bà T6 chết không để lại di chúc.

Thực tế phần đất trên quá trình sử dụng như sau: Gia đình Ông B và Bà G sử dụng phần đất khoảng 291 m^2 từ năm 1977 do Bà T6 cho nhưng không lập văn bản mà chỉ nói miệng, năm 1992 vợ chồng Ông B xây nhà ở ổn định cho đến nay, sau đó Bà G, Ông B cho Nguyễn Trúc Phương khoảng 103 m^2 cất nhà ở riêng. Phần đất còn lại Bà G và ông quản lý, sử dụng.

Ông B xác nhận đất là của Bà T6 và Bà T6 đã cho vợ chồng Ông B nhưng chưa làm giấy tờ nên vợ chồng Ông B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó Bà T6 chết thì không để lại di chúc nên Bà T và Bà H mới khởi kiện tranh chấp thừa kế với vợ chồng Ông B. Phần diện tích vợ chồng Ông B đang sử dụng thuộc khu 3 bản đồ hiện trạng vị trí ngày 13/9/2018 gồm các số 14.15.16.17.18.19.20.21.

Trong vụ án này, ý kiến cuối cùng của Bà G là không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật.

Ông B thống nhất với ý kiến của Bà G là không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật.

Ông B không đồng ý hòa giải với Bà T và Bà H, đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Phần nhà trên đất do các bên tự xây dựng nên Ông B không có ý kiến và yêu cầu gì.

Ông B thống nhất với giá đất theo Chứng thư thẩm định giá ngày 10/01/2019 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế Kỷ.

Về phần chuyển nhượng giấy tay giữa Bà T6 với Bà V, Bà T với Ông T1 ký với Bà T5; Bà G và Ông B không có ý kiến.

Tại biên bản làm việc ngày 15/12/2016 Bà V, Bà T5 trình bày:

Bà V mua của Bà T6 01 miếng đất 3m x 14m ở vị trí ngoài cùng của thửa đất gia đình Bà T6 đang sử dụng, đã có sẵn 04 căn phòng trọ, tọa lạc tại ấp 2, xã

XTS, huyện HM. Bà V và Bà T5 phải trả 02 lần tiền cho phần đất nêu trên, cụ thể:

Lần 1: Bà T6 bán giấy tay cho Bà V ngày 17/4/2012, với giá 3 lượng 03 chỉ vàng 24. Bà V đã trả đủ số tiền này cho Bà T6 bằng tiền mặt là 100.000.000 đồng.

Lần 2: Bà T và chồng là Ông T1 bán giấy tay cho Bà T5 ngày 22/9/2013 với giá 150.000.000 đồng. Thực chất là tái xác nhận việc mua bán giữa Bà T6 và Bà V nhưng lấy tên con gái Bà V là Bà T5, với nội dung phía Bà V trả thêm cho Bà T, Ông T1 50.000.000 đồng. Bà V đã trả đủ cho Bà T, Ông T1 số tiền 50.000.000 đồng.

Bà V quản lý, sử dụng phần đất trên đến năm 2104 thì bán lại cho Bà T5 với giá 270.000.000 đồng bằng giấy tay, giấy tay này do phía Bà T5 giữ nên Bà V không nhớ thông tin chi tiết. Bà V đã nhận đủ số tiền 270.000.000 đồng và giao phần nhà đất nêu trên cho Bà T5.

Trong quá trình nhận chuyển nhượng, quản lý, sử dụng phần nhà đất nêu trên, phía Bà V không đầu tư, sửa chữa gì.

Như vậy, Bà V và Bà T5 không còn quyền lợi, nghĩa vụ, cũng không còn liên quan gì đến tranh chấp nêu trên. Do đó, Bà V và Bà T5 xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và cam kết không thắc mắc, khiếu nại gì về sự vắng mặt của mình.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 455/2019/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều Điều 613, điểm c khoản 1 Điều 651, Điều 649, Điều 658, Điều 660 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội buộc các đương sự phải án phí.

Tuyên xử:

1. Xác định những người thừa kế trong hàng thứ 1 của Bà T6 là Bà G, Bà H và Bà T.

2. Xác định tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất phần đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1935/QSDĐ/Trang 175 Q10/ XTS/2004 do Ủy ban nhân dân huyện HM cấp cho Bà T6 ngày 15/11/2004 đã có biến động ngày 16/8/2005 chuyển nhượng cho bà Trần Yến Châu diện tích 100m^2. Diện tích còn lại sau chuyển nhượng là 644m^2 thuộc thửa 372^{-1} tờ bản đồ số 5 thuộc thửa 27/2 ấp 2, xã XTS, huyện HM, thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích thực tế các bên đã thống nhất theo bản đồ hiện trạng vị trí ngày 13/9/2018 là 608,2m^2.

3. Chấp nhận yêu cầu của bà Bà H và Bà T về yêu cầu chia tài sản thừa kế của Bà T6.

4. Những người có tên được hưởng tài sản thừa kế cụ thể như sau:

Bà T được nhận phần diện tích 211.1m^2 thuộc khu 1.

Bà H nhận phần diện tích 112.2 m^2 thuộc khu 2

Bà G nhận phần diện tích thuộc khu 3 bản đồ hiện trạng vị trí ngày 13/9/2018 gồm các số 14.15.16.17.18.19.20.21 là 284.9 m^2.

Bà T phải trả lại bằng tiền cho Bà H phần diện tích chênh lệch là 196.887.600 đồng.

Bà G phải trả lại bằng tiền cho Bà H phần diện tích chênh lệch là 1.926.685.800 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy đinh tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Án phí, chi phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự: Bà T, Bà H, Bà G mỗi người chịu án phí số tiền 112.751.085 đồng. Bà T, Bà H được cấn trừ số tiền 13.400.000 đồng theo biên lai thu tiền số AE/2011/00114 ngày 15/7/2013; biên lai thu tiền số AE/2011/00115 ngày 15/7/2013 của Chi cục thi hành án huyện HM, do đó Bà T, Bà H mỗi người nộp thêm số tiền 99.351.085 đồng; Bà G chịu án phí số tiền 112.751.085 đồng. Thi hành tại Chi cục thi án dân sự có thẩm quyền.

Chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ lần 01 số tiền 4.976.070 đồng; chi phí đo vẽ lần 02 số tiền 6.086.850 đồng; chi phí thẩm định giá tài sản số tiền 13.200.000 đồng. Tổng số tiền 24.262.920 đồng. Bà T, Bà H, Bà G mỗi người chịu số tiền 8.087.640 đồng. Do Bà T và Bà H đã ứng nộp các chi phí trên nên Bà G phải có nghĩa vụ nộp lại số tiền 8.087.640 đồng cho Chi cục thi hành án dân sự Hóc Môn để hoàn trả cho Bà H, Bà T.

Ngoài ra Tòa án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 16/8/2019, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông B và Ông L là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Bà G trình bày:

Đề nghị hủy bản án sơ thẩm do phía nguyên đơn và Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định rõ ông P1 là chồng của Bà T6 còn sống hay đã chết để đưa P1 vào tham gia tố tụng. Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất năm 2003 của Bà T6 có nêu "nguồn gốc đất là do ông bà để lại" nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ để lại cho ai, cho Bà T6, ông Ngôn hay P1? Phần đất 284,9m^2 thuộc khu 3 tại Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 13/9/2018 đã được Bà T6 tặng cho Bà G từ năm 1977. Việc tặng cho đất dù không lập văn bản nhưng gia đình Bà G đã trực tiếp sử

dụng phần đất này từ trước đến nay. UBND huyện HM cấp giấy cho Bà T6 đối với toàn bộ khu đất là chưa xem xét đến hiện trạng thực tế sử dụng của gia đình Bà G.

- Nguyên đơn Bà T, Bà H và Ông N là người đại diện theo ủy quyền của Bà T, Bà H cùng trình bày:

Không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Khi còn sống, Bà T6 chỉ cho Bà G cất nhà để ở chứ không phải tặng cho luôn quyền sở hữu, sử dụng. Khi cấp giấy chứng nhận cho Bà T6, UBND có tiến hành đo vẽ và đã công nhận cho Bà T6 được quyền sử dụng toàn bộ khu đất có nguồn gốc do ông bà để lại từ năm 1950 đến nay. Việc xác định P1 còn sống hay đã chết cũng như xác định nguồn gốc đất là của Bà T6, ông Ngôn hay P1 là không cần thiết và cũng không thực hiện được.

Bà T, Bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông P1 đã chết. Bà T chưa hề gặp mặt P1, không biết tung tích của P1 vì P1 đã bỏ đi lúc Bà T mới 03 tuổi. Bà T chỉ được nghe những người bà con nói lại là P1 đã chết vào năm 2003.

- Ông B, Ông S, Ông P là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Thống nhất với yêu cầu kháng cáo và lời trình bày của bị đơn. Phần đất 284,9m^2 thuộc khu 3 tại Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 13/9/2018 đã được Bà T6 tặng cho Bà G từ năm 1977. Gia đình Bà G đã trực tiếp sử dụng phần đất này và đóng thuế sử dụng đất từ trước đến nay. Về thông tin của ông P1, Ông B cho biết từ khi về làm rể trong gia đình, ông cũng chỉ biết P1 là chồng sau của Bà T6, cha của Bà T nhưng đã bỏ đi từ lâu, hiện nay không biết P1 còn sống hay đã chết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các Quyết định, Thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

Về nội dung: Hồ sơ vụ án không có giấy chứng tử của ông P1 nên không có cơ sở xác định P1 còn sống hay đã chết. Từ đó không làm rõ được tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng của Bà T6 hay là tài sản chung của Bà T6, ông Ngôn hay của Bà T6 với P1. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều xác định Bà T6 có hai đời chồng: Người thứ nhất là ông N1 đã

chết năm 1996, ông Ngôn cùng Bà T6 có hai người con chung là Bà G, Bà H; người thứ hai là ông P1 chết năm 2003, P1 cùng Bà T6 có một người con chung là Bà T.

Theo xác nhận của Công an huyện HM vào ngày 27/5/2013 thì: "Căn cứ hồ sơ lưu hộ 27/2 ấp 2, Xuân Thới Sơn, tại tàng thư hộ khẩu số 31140017588 và Căn cứ bản khai nhân khẩu khai nộp lưu 26/12/1976 của Trần Thị Tấn ngụ 27/2 Xuân Thới Sơn, tại phần quan hệ khai tên chồng và các con ghi:

1/ N1 – không năm sinh, chồng 1, ngụ: không biết;

2/ P1 – không năm sinh, chồng 2, ngụ: Tân Thới Nhì;

3/ G, 1952, con ruột, ngụ Xuân Thới Sơn;

4/ H, 1956, con ruột, ngụ 27/2 ấp 1, Xuân Thới Sơn;

5/ T, 1958, con ruột, ngụ 27/2 ấp 1, Xuân Thới Sơn."

Tại biên bản xác minh ngày 16/7/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm tại Công an xã XTS, huyện HM thể hiện: "Tại hộ 27/2 không có ai tên P1 đăng ký thường trú và tạm trú".

Bà G, H, T đều không có giấy khai sinh mà cũng chỉ dựa vào xác minh của Công an huyện HM tại tàng thư hộ khẩu để chứng minh là con ruột của Bà T6. Trong hồ sơ vụ án, các đương sự chỉ cung cấp được Giấy báo tử của ông N1 mà không cung cấp được bất cứ giấy tờ gì chứng minh ông P1 đã chết. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà T chỉ trình bày có nghe những người bà con nói lại rằng P1 đã chết vào năm 2003 nhưng chính bà cũng thừa nhận chưa từng đi tìm hiểu hay xác minh xem có đúng là P1 đã chết hay chưa.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "Những người thừa kế theo pháp luật tại hàng thừa kế thứ nhất gồm: Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết". Như vậy việc xác định P1 còn sống hay đã chết có liên quan đến việc xác định đầy đủ những người thừa kế theo pháp luật của Bà T6 để đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án. Việc thu thập bổ sung các chứng cứ này cấp phúc thẩm không thể thực hiện được nên cần phải hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí phúc thẩm: Bà G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Hủy bản án sơ thẩm số 455/2019/DSST ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện HM giữa:

- *Nguyên đơn*:

1. Bà T, sinh năm 1958.

2. Bà H, sinh năm 1956.

Cùng trú tại: 27/2 ấp 2, xã XTS, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Bà G, sinh năm 1952.

Trú tại: 27/2B ấp 2, xã XTS, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh.

Và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo quy định pháp luật.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà G không phải chịu. Hoàn trả lại cho Bà G số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền theo biên lai thu số AA/2019/0004708 ngày 16/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân huyện HM;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện HM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Kim Dung